Ký bởi: Sở Tài nguyên - Môi trường
Email: sotnmt@binhphuoc.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Phước
Ngày ký: 24.07.2020 09:42:14 +07:00

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /TB-STNMT	*Bình Phước, ngày 24 tháng 7 năm 2020*

THÔNG BÁO

Thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường áp dụng Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và áp dụng mô hình 4 tại chỗ

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thay thế được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Văn phòng Đăng ký đất đai, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường có 87/105 thủ tục được tiếp nhận tại **"Cổng thông tin dịch vụ công tỉnh Bình Phước"** theo địa chỉ: https://dichvucong.binhphuoc.gov.vn), 18/105 thủ tục được tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện và cấp xã; Toàn bộ Quyết định và Thủ tục hành chính được niêm yết công khai trên Website của Sở Tài nguyên và Môi trường tại địa chỉ: https://stnmt.binhphuoc.gov.vn/.

Để thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh triển khai cung cấp và tuyên truyền sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, cập nhật, nâng cấp 68/105 thủ tục hành chính lên mức độ 3,mức độ 4 *(có danh sách kèm theo)*.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho các tổ chức, người dân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh: Khi tham gia thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị thực hiện đăng ký tài khoản và nộp hồ sơ trực tuyến thông qua cổng dịch vụ công theo địa chỉ: https://dichvucong.binhphuoc.gov.vn). Các hồ sơ nộp trực tuyến sẽ không tốn phí nộp hồ sơ.

Trong quá trình đăng ký và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nếu có khó khăn, vướng mắc vui lòng liên hệ: Bộ phận hướng dẫn thủ tục hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, số điện thoại: **0271.6254888** (bấm số nội bộ 226/227/228 để giải đáp và hướng dẫn).

Sở Tài nguyên và Môi trường xin thông báo đến Quý cơ quan, đơn vị, các tổ chức, người dân, doanh nghiệp biết để áp dụng thực hiện và được tuyên truyền cho nhiều người cùng biết.

(Thông báo này thay thế Thông báo số 29/TB-STNMT ngày 28/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố
- Trung tâm PVHCC tỉnh (niêm yết, tuyên truyền);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng, các đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Hoàng Lâm

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT THEO MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4

(Kèm theo Thông báo số 48 /TB-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính	Mức độ
I	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**		
I.1	**TIẾP NHẬN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**		
1	1.003010 000.00.00.H10	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất;thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	3
2	1.002253 000.00.00.H10	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	3
3	1.002040 000.00.00.H10	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	3
4	1.004257 000.00.00.H10	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	3
5	1.004688 000.00.00.H10	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	3

6	1.004217 000.00.00.H10	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	3
7	2.000962 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty nông, lâm nghiệp	3
8	1.001007 000.00.00.H10	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	3
9	1.001039 000.00.00.H10	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3
10	1.000964 000.00.00.H10	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3
11	1.001991 000.00.00.H10	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	3
12	1.001134 000.00.00.H10	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	3
I.2	**TIẾP NHẬN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI MỘT CẤP**		
13	1.005398 000.00.00.H10	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	3, 4
14	2.001938 000.00.00.H10	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	3, 4
15	1.004199 000.00.00.H10	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	3
16	1.004177 000.00.00.H10	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	2
17	1.003003	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử	3

	000.00.00.H10	dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
18	2.000983 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	3
19	2.000889 000.00.00.H10	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	3
20	1.005194 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	3
21	1.004269 000.00.00.H10	Cung cấp dữ liệu đất đai	3
II.	**LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
1	1.004148 000.00.00.H10	Đăng ký/ Đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	3, 4
2	1.004246 000.00.00.H10	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	3, 4
3	1.004621 000.00.00.H10	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	3
4	1.004129 000.00.00.H10	Chấp thuận tách đấu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	3
5	1.004141 000.00.00.H10	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	3
6	2.002205 000.00.00.H10	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	3
III	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN**		
1	1.004083 000.00.00.H10	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	3, 4
2	1.004434 000.00.00.H10	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	3
3	1.004433 000.00.00.H10	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	3

4	1.004132 000.00.00.H10	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	3, 4
5	1.000778 000.00.00.H10	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	3
6	1.004481 000.00.00.H10	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	3, 4
7	2.001814 000.00.00.H10	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	3, 4
8	1.005408 000.00.00.H10	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.	3, 4
9	2.001787 000.00.00.H10	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	3
10	1.004446 000.00.00.H10	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	3
11	2.001783 000.00.00.H10	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	3
12	1.004345 000.00.00.H10	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	3
13	1.004135 000.00.00.H10	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	3, 4
14	2.001781 000.00.00.H10	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	3, 4
15	1.004343 000.00.00.H10	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	3, 4
16	2.001777 000.00.00.H10	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	3, 4
17	1.004367 000.00.00.H10	Đóng cửa mỏ khoáng sản	3
IV	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**		
1	1.004232 000.00.00.H10	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	3
2	1.004228 000.00.00.H10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	3, 4
3	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới	3

	000.00.00.H10	đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	
4	1.004211 000.00.00.H10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	3
5	1.004179 000.00.00.H10	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m^3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m^3/ngày đêm	3
6	1.004167 000.00.00.H10	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m^3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m^3/ngày đêm	3
7	1.004152 000.00.00.H10	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	3
8	1.004140 000.00.00.H10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	3
9	1.000824 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy phép Tài nguyên nước	3, 4
10	1.004122 000.00.00.H10	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	3, 4
11	2.001738 000.00.00.H10	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	3, 4
12	1.004253 000.00.00.H10	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất vừa và nhỏ	3, 4
13	2.001770 000.00.00.H10	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ	3,4
14	1.004283 000.00.00.H10	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3, 4
15	1.001740 000.00.00.H10	Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính	3

		thuộc lưu vực sông liên tỉnh	
16	2.001850 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	3
V	**LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**		
1	1.000987 000.00.00.H10	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	3, 4
2	1.000970 000.00.00.H10	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	3, 4
3	1.000943 000.00.00.H10	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	3, 4
VI	**LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**		
1	1.000049 000.00.00.H10	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	3
2	1.001923 000.00.00.H10	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh	3

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Mã số hồ sơ	Tên thủ tục hành chính	Mức độ
I	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**		
1	1.005398 000.00.00.H10	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	3, 4
2	2.001938 000.00.00.H10	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	3, 4
II	**LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
1	1.004138 000.00.00.H10	Đăng ký/ Đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	3